

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông**
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	185 em	239em	224 em	215 em	1247 em
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với lớp 4,5. Lớp 1,2,3 thực hiện theo TT32 ban hành về CT GDPT 2018.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh lớp; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nghiêm túc thực hiện đầy đủ và hiệu quả nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường; chăm học, chăm làm, tích cực tham gia các hoạt động giáo dục.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	100% Học sinh tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp, sinh hoạt Đội, hoạt động ngoại khóa. Tổ chức ăn bán trú theo nguyện vọng của PHHS				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt:100%; Chất lượng học tập: giữ vững hoàn thành chương trình lớp học trên 99% và hoàn thành CTTH đạt 100%. Sức khỏe: Tốt đạt 95%				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. Đủ sức khỏe để học ở lớp trên.				

Đồng Hòa, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Ngân

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế HKII

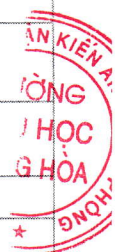
Năm học 2021– 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1.102	226	224	212	245	195
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	450	226	224	0	0	0
III	Số học sinh chia theo năng lực	1.102	226	224	212	245	195
1	Về năng lực (Năng lực chung)						
1.1	Tự phục vụ tự quản (Tự chủ và tự học)	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Tốt	849 77%	185 81,9%	178 79,5%	168 79,2%	179 73,1 %	139 71,3%
	- Đạt	246 22,3%	38 16,8%	44 0,9%	44 20,8%	64 26,1%	56 28,7%
	- Cần cố gắng	07 0,7%	03 1,3%	02 1,3%		02 0,8%	
1.2	Hợp tác (Giao tiếp và hợp tác)	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Tốt	848 77%	186 82,3%	177 79%	158 74,5%	181 73,9%	146 74,9%
	- Đạt	248 22,5%	38 16,8%	45 20,1%	54 25,5%	62 25,3%	49 25,1%
	- Cần cố gắng	06 0,5%	02 0,9%	02 0,9%		02 0,8%	
1.3	Tự học và giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề sáng tạo)	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Tốt	734 66,6%	181 80,1%	142 63,4%	139 65,6%	144 58,8%	128 65,6%
	- Đạt	359 32,6%	43 19%	80 35,7%	73 34,4%	96 39,2%	67 34,4%
	- Cần cố gắng	09 0,8%	02 0,9%	02 0,9%		05 2%	
2	Về năng lực đặc thù (K1,2)						
2.1	Ngôn ngữ	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	318 70,7%	171 75,7%	147 65,6%			



	- Đạt	128 28,4%	53 23,4%	75 33,5%			
	- Cần cố gắng	04 0,9%	02 0,9%	02 0,9%			
2.2	<i>Tính toán</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	349 77,5%	183 81%	166 74,1%			
	- Đạt	97 21,6%	41 18,1%	56 25%			
	- Cần cố gắng	04 0,9%	02 0,9%	02 0,9%			
2.3	<i>Khoa học</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	355 78,9%	188 83,2%	167 74,6%			
	- Đạt	94 20,9%	38 16,8%	56 25%			
	- Cần cố gắng	01 0,2%		01 0,4%			
2.4	<i>Thâm mĩ</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	326 72,4%	174 77%	152 67,9%			
	- Đạt	123 27,3%	52 23%	71 31,7%			
	- Cần cố gắng	01 0,3%		01 0,4%			
2.5	<i>Thế chất</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	258 96,6%	126 94,7%	132 98,5%			
	- Đạt	9 3,4%	7 5,3%	2 1,5%			
	- Cần cố gắng						
3	Về phẩm chất (KHỐI 3, 4, 5)						
3.1	<i>Chăm học chăm làm</i>	652			212	245	195
	Chia ra: - Tốt	446 68,4%			150 70,8%	157 64,1%	139 48,1%
	- Đạt	206 31,6%			62 29,2%	88 35,9%	56 51,9%
	- Cần cố gắng						
3.2	<i>Tự tin trách nhiệm</i>	652			212	245	195
	Chia ra: - Tốt	488 74,8%			152 71,7%	180 73,5%	156 80%
	- Đạt	164 25,2%			60 28,3%	65 26,5%	39 20%
	- Cần cố gắng						
3.3	<i>Trung thực kỷ luật</i>	652			212	245	195

	Chia ra: - Tốt	590 90,5%			199 93,9%	209 85,3%	182 93,3%
	- Đạt	62 9,5%			13 6,1%	36 14,7%	13 6,7%
	- Cần cố gắng						
3.4	<i>Đoàn kết yêu thương</i>	652			212	245	195
	Chia ra: - Tốt	642 98,5 %			209 98,6%	238 97,1%	195 100%
	- Đạt	10 1,5%			03 1,4%	07 2,9%	
	- Cần cố gắng						
4	Về phẩm chất (KHỐI 1, 2)						
4.1	<i>Yêu nước</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	441 98%	217 96%	224 100%			
	- Đạt	9 2%	9 4%				
	- Cần cố gắng						
4.2	<i>Nhân ái</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	433 96,2%	209 92,5%	224 100%			
	- Đạt	17 3,8%	17 7,5%				
	- Cần cố gắng						
4.3	<i>Chăm chỉ</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	361 80,2%	177 78,3%	184 82,1%			
	- Đạt	88 19,6%	49 21,7%	39 17,4%			
	- Cần cố gắng	1 0,2%		1 0,5%			
4.4	<i>Trung thực</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	439 97,6%	217 96%	222 99,1%			
	- Đạt	11 2,4%	9 4%	2 0,9%			
	- Cần cố gắng						
4.5	<i>Trách nhiệm</i>	450	226	224			
	Chia ra: - Tốt	361 80,2%	186 82,3%	189 84,3%			
	- Đạt	88 19,6%	40 17,7%	34 15,2%			
	- Cần cố gắng			1 0,5%			
IV	Sô học sinh chia theo học lực						



1	<i>Tiếng Việt</i>	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	685 62,2%	160 70,8%	145 64,7%	123 58%	141 57,6%	116 59,5%
	- Hoàn thành	407 36,9%	61 27%	77 34,4%	89 42%	101 41,2%	79 40,5%
	- Chưa hoàn thành	10 0,9%	05 2,2%	02 0,9%		3 1,2%	
2	<i>Toán</i>	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	708 64,2%	174 77%	162 72,3%	119 56,1%	134 54,7%	119 61%
	- Hoàn thành	385 35%	50 22,1%	60 26,8%	93 43,9%	106 43,3%	76 39%
	- Chưa hoàn thành	09 0,8%	02 0,9%	02 0,9%		05 2 %	
3	<i>Đạo đức</i>	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	519 68,7%	160 70,8%	145 64,7%	123 58%	141 57,6%	116 59,5%
	- Hoàn thành	234 31,1%	61 27%	77 34,4%	89 42%	101 41,2%	79 40,5%
	- Chưa hoàn thành	02 0,2%	05 2,2%	02 0,9%		3 1,2%	
4	<i>Tự nhiên và Xã hội</i>	662	226	224	212		
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	517 78,1%	191 84,5%	168 75%	158 74,5%		
	- Hoàn thành	144 21,8%	35 15,5%	55 24,5%	54 25,5%		
	- Chưa hoàn thành	01 0,2%		01 0,5%			
5	<i>Khoa học</i>	440				245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	315 71,6%				170 69,4%	145 74,4%
	- Hoàn thành	125 28,4%				75 30,6%	50 25,6%
	- Chưa hoàn thành						
6	<i>Lịch sử và Địa lý</i>	440				245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	315 71,6%				175 71,4%	138 70,8%
	- Hoàn thành	125 28,4%				70 28,6%	57 29,2%
	- Chưa hoàn thành						
7	<i>Âm nhạc</i>	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	519 68,7%	168 74,3%	154 68,8%	146 68,9%	153 62,4%	118 60,5%

	- Hoàn thành	234 31,1%	58 25,7%	69 30,8%	66 31,1%	92 37,6%	77 39,5%
	- Chưa hoàn thành	02 0,2%		01 0,4%			
8	Mỹ thuật	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	781 70,9%	180 79,6%	157 68,8%	154 72,6%	163 66,5%	127 65,1%
	- Hoàn thành	320 29%	46 20,4%	66 30,8%	58 27,4%	82 33,5%	68 34,9%
	- Chưa hoàn thành	01 0,1%		01 0,4%			
9	Thủ công, kỹ thuật	652			212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	479 73,5%			164 77,4%	171 69,8%	144 73,8%
	- Hoàn thành	173 26,5%			48 22,6%	74 30,2%	51 26,2%
	- Chưa hoàn thành						
10	Hoạt động trải nghiệm	450	226	224			
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	360 80%	193 85,4%	167 74,6%			
	- Hoàn thành	89 19,8%	33 14,6%	56 25%			
	- Chưa hoàn thành	01 0,2%		01 0,4%			
11	Thể dục	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	873 79,2%	195 86,3%	176 78,6%	173 81,6%	180 73,5%	149 76,4%
	- Hoàn thành	229 20,8%	31 13,7%	48 21,4%	39 18,4%	65 26,5%	46 23,6%
	- Chưa hoàn thành						
12	Ngoại ngữ	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	745 67,6%	170 75,2%	145 64,7%	143 67,5%	167 68,2%	120 61,5%
	- Hoàn thành	356 32,3%	56 24,8%	78 34,8%	69 32,5%	78 31,8%	75 38,5%
	- Chưa hoàn thành	01 0,1%		01 0,5%			
13	Tiếng dân tộc						
	Chia ra: - Hoàn thành tốt						
	- Hoàn thành						
	- Chưa hoàn thành						

14	Tin học	440				245	195
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	282 64%				159 64,9%	123 63,1%
	- Hoàn thành	158 36%				86 35,1%	72 36,9%
	- Chưa hoàn thành						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.102	226	224	212	245	195
	Chia ra:	1089	222	222	212	238	195
	- Hoàn thành chương trình lớp học	98,8%	99,2%	99,2%	100%	100%	100%
	- Chưa hoàn thành chương trình lớp học	13 1,2%	04 0,8%	02 0,8%		07 0,8%	
	Trong đó:						
	+ Ở lại lớp						
	+ Rèn luyện trong hè	13 1,2%	04 0,8%	02 0,8%		07 0,8%	
	Khen thưởng	1.102	226	224	212	245	195
	- Giấy khen cấp trường	545 72,1%	152 67,3%	135 60%	134 63%	154 62,9%	134 68,7%
	- Giấy khen cấp trên				1 0,5%		
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (Tỷ lệ so với tổng số)						195 100%

Đồng Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Ngân

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học**
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21	5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	/	-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5358	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2100	
VI	Tổng diện tích các phòng	1365	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1008	
2	Diện tích thư viện (m ²)	20	
3	Diện tích phòng Hội trường (m ²)	58	
4	Diện tích phòng Tin học (m ²)	83	
5	Diện tích phòng Hiệu trưởng (m ²)	15	
6	Diện tích phòng Giáo viên (m ²)	35	
7	Diện tích phòng Tài vụ- y tế (m ²)	15	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	/	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	28	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 1	5	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	5	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	17	
2.1	Khối lớp 1	6	
2.2	Khối lớp 2	2	
2.3	Khối lớp 3	2	
2.4	Khối lớp 4	3	
2.5	Khối lớp 5	4	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	65	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	25	
2	Máy vi tính văn phòng	4	
3	Máy in	4	
4	Máy Scan	1	
5	Đầu Video/đầu đĩa	2	
6	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	0 m ²
XI	Nhà ăn	0	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0
XIII	Khu nội trú		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Kiến An, ngày 30 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Ngân

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG Tiểu học Đồng Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2022- 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	/	01	29	04	01	08	01	10	23	11	20	/	/
I	Giáo viên	31	/	/	30	01	/	/	/	9	22	/	/	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
2	Ngoại ngữ	01	/	/	01	/	/	/	/	/	01	/	01	/	/
3	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4	Âm nhạc	01	/	/	/	01	/	/	/	01	/	/	01	/	/
5	Mỹ thuật	01	/	/	01	/	/	/	/	/	01	01	/	/	/
6	Thể dục	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
7	Tổng phụ trách	01	/	/	01	/	/	/	/	/	01	01	/	/	/
8	Nhiều môn	27	/	/	27	/	/	/	/	8	19	9	18	/	/

